

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chỉ tiêu chất lượng giáo dục tiểu học năm học 2025-2026

1. Năng lực chung

Nội dung	Mức	K1	%	K2	%	K3	%	K4	%	K5	%	Tổng	%
Tự chủ và tự học	Tốt	82	57,3	79	66,9	101	62,0	70	58,8	82	57,3	414	60,3
	Đạt	61	42,7	39	33,1	62	38,0	49	41,2	61	42,7	272	39,7
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	86	60,1	80	67,8	106	65,0	69	58,0	79	55,2	420	61,2
	Đạt	57	39,9	38	32,2	57	35,0	50	42,0	64	44,8	266	38,8
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	82	57,3	77	65,3	98	60,1	65	54,6	77	53,8	399	58,2
	Đạt	61	42,7	41	34,7	65	39,9	54	45,4	66	46,2	287	41,8
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100

2. Năng lực đặc thù

ND	Mức	K1	%	K2	%	K3	%	K4	%	K5	%	Tổng	%
Ngôn ngữ	Tốt	85	59,4	76	64,4	69	42,3	57	47,9	66	46,2	353	51,5
	Đạt	58	40,6	42	35,6	94	57,7	62	52,1	77	53,8	333	48,5
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Tính toán	Tốt	90	62,9	77	65,3	93	57,1	66	55,5	71	50,7	397	58,1
	Đạt	53	37,1	41	34,7	70	42,9	53	44,5	69	49,3	286	41,9
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	140	100	683	100
Khoa học	Tốt	92	64,3	82	69,5	96	58,9	69	58,0	82	57,3	421	61,4
	Đạt	51	35,7	36	30,5	64	39,3	50	42,0	61	42,7	262	38,2
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,4
	Tổng	143	100	118	100	163	98	119	100	143	100	686	100
Thẩm mĩ	Tốt	84	58,7	69	58,5	91	55,8	66	55,5	77	53,8	387	56,4
	Đạt	59	41,3	49	41,5	72	44,2	53	44,5	66	46,2	299	43,6
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100

Thế chất	Tốt	90	62,9	75	63,6	86	52,8	64	53,8	77	53,8	392	57,1
	Đạt	53	37,1	43	36,4	77	47,2	55	46,2	66	46,2	294	42,9
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Công nghệ	Tốt					86	52,8	65	55,1	76	53,1	227	53,5
	Đạt					77	47,2	53	44,9	67	46,9	197	46,5
	CCG					0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng					163	100	118	100	143	100	424	100
Tin học	Tốt					87	53,4	61	51,3	73	51,0	221	52,0
	Đạt					76	46,6	58	48,7	70	49,0	204	48,0
	CCG					0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng					163	100	119	100	143	100	425	100

3. Phẩm chất

Nội dung	Mức	K1	%	K2	%	K3	%	K4	%	K5	%	Tổng	%
Yêu nước	Tốt	101	70,6	92	78,0	132	81,0	83	69,7	106	74,1	514	74,9
	Đạt	42	29,4	26	22,0	31	19,0	36	30,3	37	25,9	172	25,1
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Nhân ái	Tốt	105	73,4	91	77,1	123	75,5	78	65,5	106	74,1	503	73,3
	Đạt	38	26,6	27	22,9	40	24,5	41	34,5	37	25,9	183	26,7
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Chăm chỉ	Tốt	92	64,3	83	70,3	86	52,8	76	63,9	101	70,6	438	63,8
	Đạt	51	35,7	35	29,7	77	47,2	43	36,1	42	29,4	248	36,2
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100
Trung thực	Tốt	104	72,7	89	75,4	113	69,3	80	67,8	103	72,0	489	71,4
	Đạt	39	27,3	29	24,6	50	30,7	38	32,2	40	28,0	196	28,6
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	118	100	143	100	686	100
Trách nhiệm	Tốt	89	62,2	85	72,0	106	65,0	74	62,2	101	70,6	455	66,3
	Đạt	54	37,8	33	28,0	57	35,0	45	37,8	42	29,4	231	33,7
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Tổng	143	100	118	100	163	100	119	100	143	100	686	100

4. Học tập

Khối	TS	HTXS		HTT		HT		Chưa HT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 1	143	38	26,6	45	31,5	57	39,9	0	0,0
Khối 2	118	32	27,1	36	30,5	50	42,4	0	0,0
Khối 3	163	29	17,8	40	24,5	94	57,7	0	0,0
Khối 4	119	21	17,6	37	31,1	60	50,4	0	0,0
Khối 5	143	26	18,1	41	28,7	72	51,3	0	0,0
Tổng	686	146	21,3	202	29,4	338	49,3	0	0,0

Tuần Giáo, ngày 26 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hòa

